

DỰ KIẾN DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP XÉT TUYỂN, NGƯỠNG ĐẢM BẢO ĐẦU VÀO ĐỢT BỔ SUNG NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
1	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán $\geq$ 150	600
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0		
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0		
2	7850201	Bảo hộ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán $\geq$ 150	600
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0		
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0		
3	D7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
4	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
5	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn			25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
6	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn			25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
7	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình dự bị liên kết Đại học Lунghwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		25.9	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
8	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		25.9	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
9	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		25.9	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
10	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		25.9	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
11	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		25.9	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0		
12	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	25	0		22	0	Toán $\geq$ 150	680
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						22	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	25	0		22	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vắn		Toán $\geq$ 5.00	25	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						22	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22	0		
13	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24.45	0		21	0	Toán $\geq$ 130	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0		21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
13	DK7520201	bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0		21	0		
			Toán*2, Vật lí, Phòng văn		Toán $\geq$ 5.00	24.45	0					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						21	0		
14	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0	Toán $\geq$ 130	600
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán $\geq$ 5.00	24	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0		
15	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	27.5	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	729
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	27.5	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	23	0		
16	FA7340201	Tài chính ngân hàng - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
17	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0		
18	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	600
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0		
19	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0	Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0	Anh ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	703
			Ngữ văn, CCTA*2, Phòng văn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0					
			Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phòng văn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0					
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2					Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0		
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
20	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
21	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
22	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình liên kết Đại học Loughwa (Đài Loan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vắn		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
23	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
24	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
25	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
		<i>học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
26	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
27	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		
28	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	773
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0		
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0		
29	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0	Toán ≥ 150 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	680
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0		
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0		
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130 ; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
30	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24.45	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
			Toán*2, Vật lí, Phòng văn		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24.45	0					
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	21	0		
31	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0	Toán $\geq$ 130; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	600
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng văn		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán $\geq$ 5.00; IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	20	0		
32	N7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh $\geq$ 6.50	25	0	Anh $\geq$ 5.00	22	0	Anh $\geq$ 150	661
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh $\geq$ 6.50	25	0	Anh $\geq$ 5.00	22	0		
33	N7340301	Kế toán - <i>Chương trình học tại</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán $\geq$ 130	600
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm (thang 1200)
33	N7540301	Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0		
34	N7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0	Toán $\geq$ 150	600
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
35	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0	Toán $\geq$ 150	600
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
36	N7580302	Quản lý xây dựng - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0	Toán $\geq$ 130	600
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán $\geq$ 5.00	24	0		20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0		
37	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán $\geq$ 130	600
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TDTT*2						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học						20	0		
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0		
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0		
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0		
			Toán, Sinh học, NK TDTT*2						20	0		